

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM

(THU HỒI NHIỆT CẤP NƯỚC NÓNG)

**Điều Hòa Không Khí Thoải Mái Và
Cấp Nước Nóng Tiết Kiệm Năng Lượng**

Một chiều lạnh

6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)

Loại COP Cao

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWHQ12-16THYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWHQ18-50THYM



Loại Tiêu Chuẩn

Dàn nóng đơn
RWHQ6-16TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWHQ18-32TNYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWHQ34-60TNYM

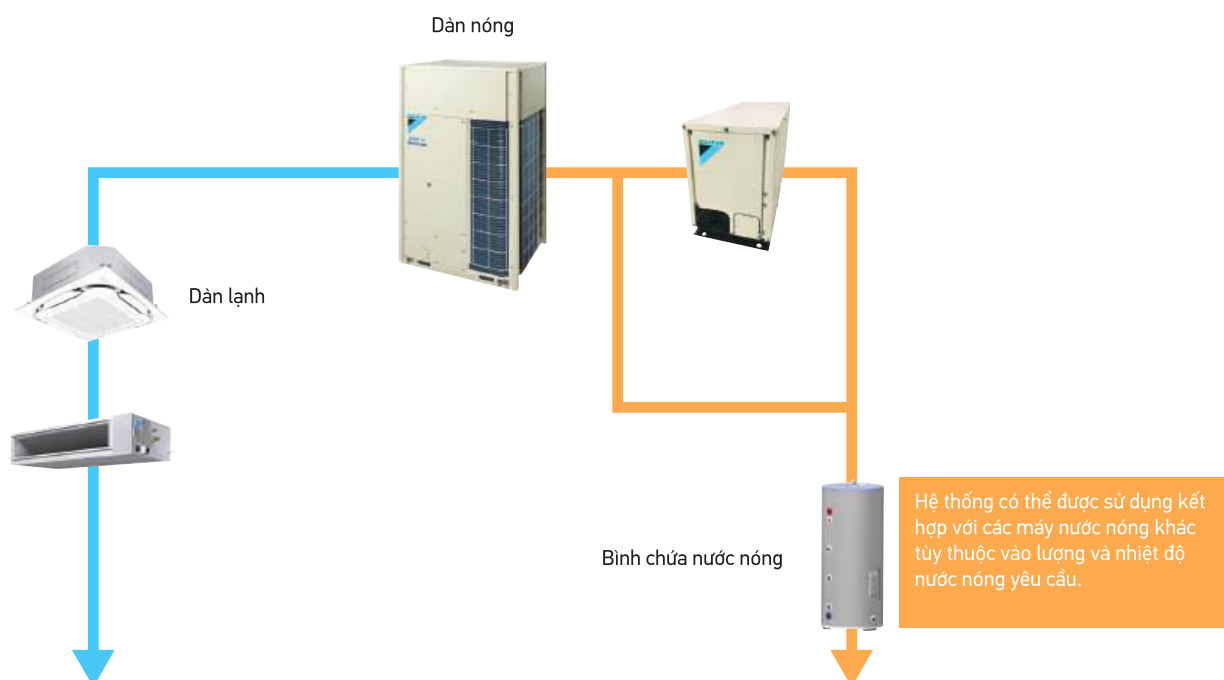
Loại Tiết Kiệm Điện Tích

Dàn nóng đơn
RWHQ18-20TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWHQ22-40TSYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWHQ42-50TSYM

Điều hòa không khí kết hợp với cấp nước nóng – Hệ thống nhỏ gọn



Kết hợp linh hoạt các dàn lạnh VRV IV đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ



Nguồn năng lượng được tiết kiệm hiệu quả

CẤP NƯỚC NÓNG



Năng lượng cung cấp cho nước nóng được tiết kiệm
Nhiệt độ nước nóng – Lên đến 65 °C

Có thể sử dụng kết hợp với các loại máy nước nóng khác tùy theo lượng và nhiệt độ nước nóng yêu cầu.

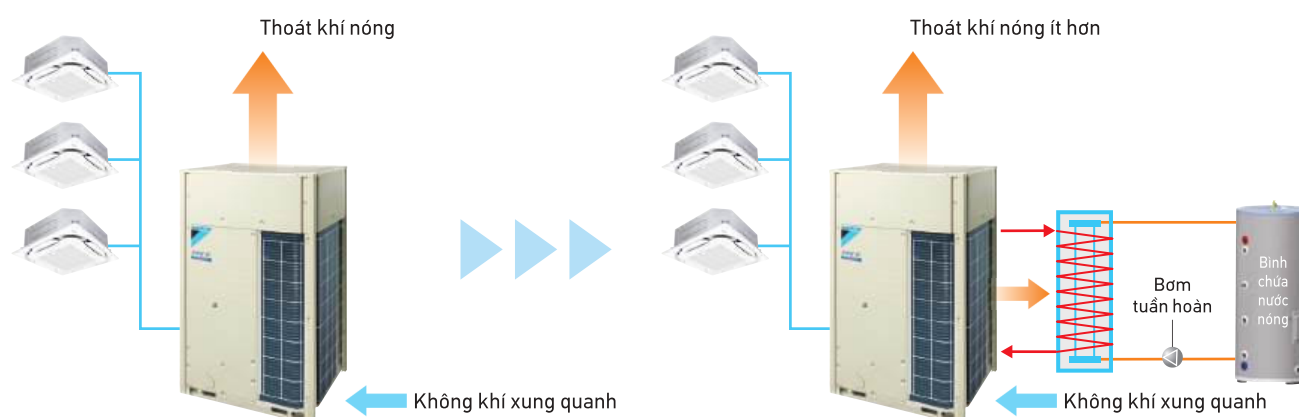
Hệ Thống Sáng Tạo Và Tin Cậy

Hệ thống tiết kiệm năng lượng thu hồi nhiệt thải chuyển hóa thành năng lượng để làm nóng nước

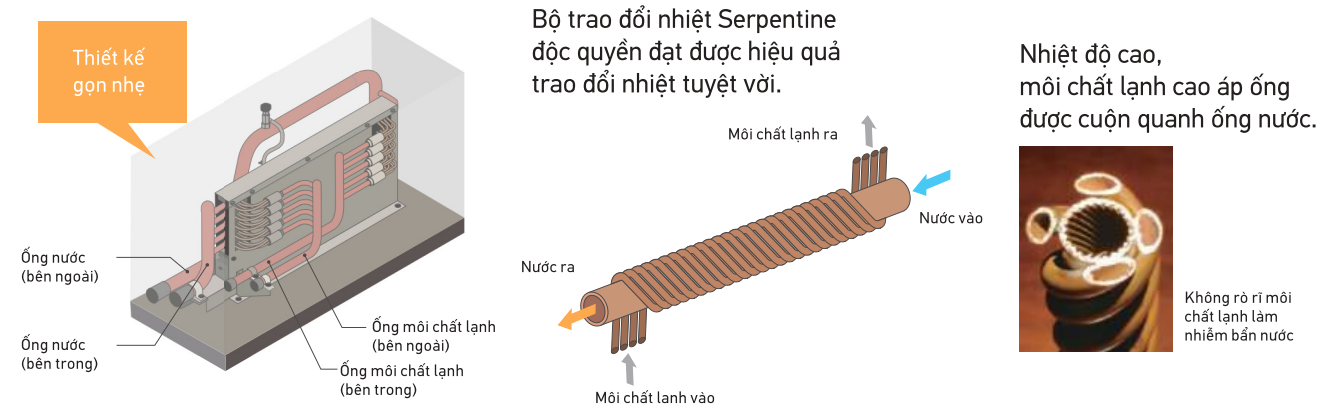
■ Nhiệt thải từ điều hòa không khí (thường được giải phóng vào môi trường xung quanh) được thu hồi để làm nóng nước.

Trong một hệ thống thông thường, nhiệt thải từ điều hòa không khí được giải phóng vào môi trường xung quanh.

Hệ thống này thu hồi nhiệt thải từ điều hòa không khí sang nước nóng.



■ Bộ trao đổi nhiệt Serpentine thu hồi nhiệt.



■ Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng của dàn nóng

Nhiệt thải từ điều hòa không khí được chuyển sang nước nóng. Cơ chế này làm giảm lượng nhiệt được thải ra bởi các dàn nóng, dẫn đến hiệu quả hoạt động tốt hơn. EER của **VRV** thu hồi nhiệt làm nước nóng đã tăng từ 4,41 lên 4,50, so với **VRV IV** thông thường.

■ Giảm ngắn mạch (quẩn gió)

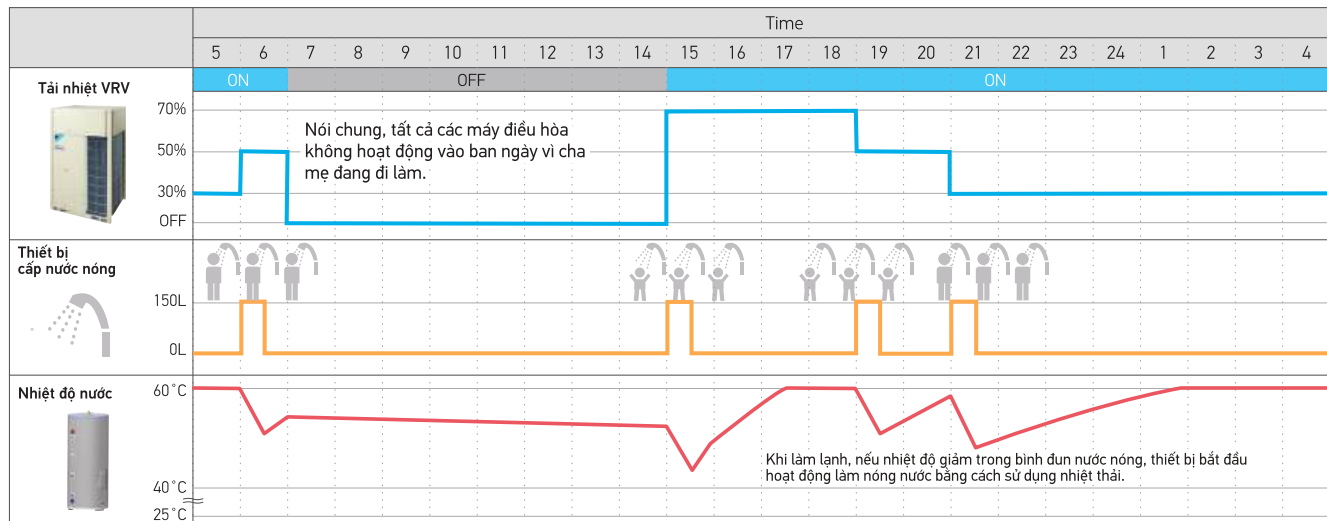
Nhiệt độ của nhiệt thải từ dàn nóng thấp hơn, giảm thiểu nhiệt độ môi trường xung quanh. Trong trường hợp bị ngắn mạch sẽ làm giảm công suất xuống thấp.

Ví dụ về việc sử dụng hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt tạo nước nóng cho dân dụng

Trong một gia đình mẫu gồm 3 người lớn và 3 trẻ em, nhiệt thải được tạo ra bởi điều hòa không khí đủ để cung cấp nước nóng cho vòi sen của mọi người.

■ Thành phần gia đình
3 người lớn 3 trẻ em

■ 2 lần tắm/một người/ngày
50 L 50 L X
= 12 lần tắm (600 L (39°C))



Điều kiện tải điều hòa/Thời gian hoạt động: 16 giờ/ngày

Tải nhiệt nước

Công suất bình: 200L

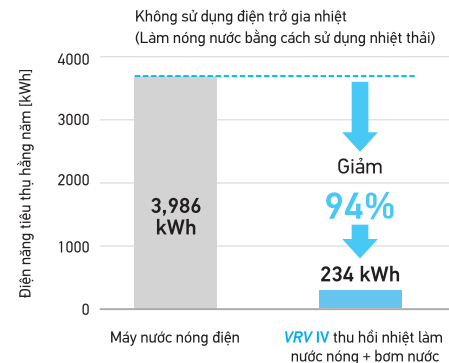
Nhiệt độ nước: 25°C to 60°C (Nước máy)

Lượng nước nóng mỗi người một lần (tiêu chuẩn): 50 L / lần tắm (39°C) (Lượng nước pha: 10 L/phút; thời gian tắm: 5 phút.

Lượng nước cần thiết trong bình để phân phối nước nóng 39°C

So sánh giữa hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng và máy nước nóng điện.

Do nhiệt thải được sử dụng để làm nóng nước, tiêu thụ điện hàng năm có thể giảm khoảng 94% so với mức tiêu thụ cho hoạt động riêng biệt của điều hòa không khí và máy nước nóng điện.



Điều khiển VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

Bộ điều khiển từ xa chuyển đổi

Điều khiển từ xa chính & Điều khiển từ xa phụ đều có thể chuyển đổi và hoán đổi cho nhau.

Chống vi khuẩn

Theo mặc định, điều này sẽ được kích hoạt vào mỗi sáng thứ Hai lúc 2 giờ sáng, làm nóng nước lưu trữ lên đến 60°C trong 10 phút.

Chế độ nghỉ

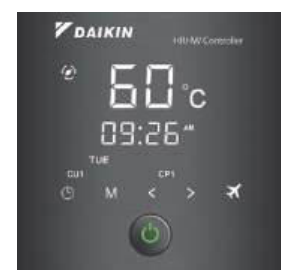
Điều này vô hiệu hóa tất cả các chức năng khác, ngoại trừ chế độ chống vi khuẩn.

Tự động khởi động lại

Khi nguồn điện được phục hồi sau sự cố, hệ thống sẽ trở lại chức năng hoạt động trước đó.

Mã lỗi an toàn

Nếu nhiệt điện trở hoặc đường dây kết nối bị lỗi, để phòng ngừa cháy nổ và an toàn, hoạt động của điện trở gia nhiệt sẽ vô hiệu



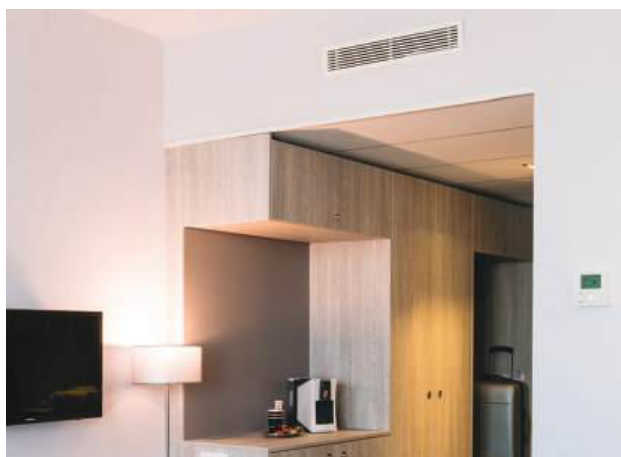
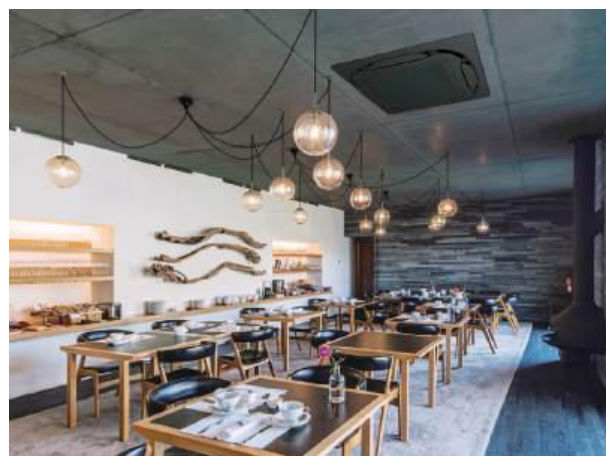
BRCS82

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

 Dây sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model	Dây công suất Chỉ số công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	MỚI FXFTQ-AVM																
	Cassette Round Flow Có Streamer	MỚI FXFRQ-AVM																
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM																
	4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	MỚI FXZQ-BVM																
	2 Hướng Thổi	MỚI FXCQ-BVM																
	1 Hướng Thổi	MỚI FXKQ-AVM																
		FXEQ-AV36																
Giấu Trần Nổi Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM																
	Dành Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM																
	Dạng Mỏng (Dòng Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE																
		FXDQ-NDVE																
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1																
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE																
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE																
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM																
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí	FXMQ-MFV1																
	MỚI FXMQ-AFVM																	
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB																
	Áp Trần	FXHQ-MAVE																
		MỚI FXHQ-BVM																
Treo Tường		FXAQ-AVM																
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE																
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE																
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nổi Ống Gió	FXVQ-NY1																
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE																
		FXBPQ-PVE																
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Giãn Nở Trực Tiếp Với Bộ Tạo Ấm		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR		6-120 HP														



Dàn Nóng

Hệ Thống VRV IV Thu Hồi Nhiệt Nấp Nước Nóng

Thông số kỹ thuật

Loại COP Cao

										
MODEL			RWHQ12THYM	RWHQ14THYM	RWHQ16THYM	RWHQ18THYM	RWHQ20THYM	RWHQ22THYM	RWHQ24THYM	
Tổ hợp			RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	
			RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	
			—	—	—	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h		109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000	
	kW		32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2	
Điện năng tiêu thụ	kW		7.10	8.68	10.3	10.7	12.2	13.8	15.4	
Điều khiển công suất	%		10-100			7-100				
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất	kW	(2.4x1)+ (2.4x1)	(2.4x1)+ (3.4x1)	(3.4x1)+ (3.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+ (2.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+ (3.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)+ (3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+ (3.4x1)	
Lưu lượng gió	m³/phút		119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157	
Kích thước (CxRxĐ)	mm		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				
Trọng lượng máy	kg		185+185			185+185+185				
Độ ồn	dB(A)		58	59		60			61	
Phạm vi vận hành	°CDB		15 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.4+6.4			6.4+6.4+6.4				
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	mm	φ 12.7(Hàn)			φ 15.9(Hàn)				
	Hơi	mm	φ 28.6(Hàn)						φ 34.9(Hàn)	
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn x 2)			φ 19.1(Hàn x 3)				
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn x 2)			φ 19.1(Hàn x 3)				

							
MODEL			RWHQ42THYM	RWHQ44THYM	RWHQ46THYM	RWHQ48THYM	RWHQ50THYM
Tổ hợp			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM
			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM
			RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h		409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
	kW		120	125	130	135	140
Điện năng tiêu thụ	kW		32.4	34.5	36.6	38.7	41.1
Điều khiển công suất	%		4-100	3-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín				
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió	m³/phút		233+233+233				
Kích thước (CxRxĐ)	mm		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)				
Trọng lượng máy	kg		285+285+285				
Độ ồn	dB(A)		65			66	
Phạm vi vận hành	°CDB		15 đến 49				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+10.5
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)				
	Hơi	mm	φ 41.3(Hàn)				
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn x 3)				
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn x 3)				

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

								
RWHQ26THYM	RWHQ28THYM	RWHQ30THYM	RWHQ32THYM	RWHQ34THYM	RWHQ36THYM	RWHQ38THYM	RWHQ40THYM	
RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM
RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000	
72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114	
17.5	19.2	21.3	23.0	24.9	26.7	28.7	30.5	
6-100		5-100				4-100		
Trắng ngà (SY7.5/1)								
Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín								
(3.4x1)+(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(4.1x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	
157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233	
(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
185+185+200		185+200+200		185+200+285	185+285+285	200+200+285	200+285+285	
61	62		63			64		
15 đến 49								
R-410A								
6.4+6.4+6.5	6.4+6.4+6.8	6.4+6.5+6.8	6.4+6.8+6.8	6.4+6.8+10.3	6.4+10.3+10.3	6.8+6.8+10.3	6.8+10.3+10.3	
φ 19.1(Hàn)								
φ 34.9(Hàn)						φ 41.3(Hàn)		
φ 19.1(Hàn x 3)								
φ 19.1(Hàn x 3)								

Loại Tiêu Chuẩn

							
MODEL		RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM
Tổ hợp		—	—	—	—	—	—
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Điện năng tiêu thụ	kW	3.55	5.13	7.22	8.93	10.8	12.9
Điều khiển công suất	%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100
Màu vỏ máy		Trắng ngà (SY7.5/1)					
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín					
	Công suất	kW	2.4x1	3.4x1	4.1x1	5.2x1	(2.9x1)+(3.3x1) (3.6x1)+(3.7x1)
Lưu lượng gió	m ³ /phút	119	157	165	178	233	
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765	
Trọng lượng máy	kg	185		200		285	
Độ ồn	dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành		15 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại	R-410A					
	Lượng nạp	kg	6.4		6.5	6.8	10.3 10.4
Ống kết nối (Dẫn lạnh)	Lỗ	mm	φ 9.5(Hàn)			φ 12.7(Hàn)	
	Hơi	mm	φ 19.1(Hàn)		φ 22.2(Hàn)	φ 28.6(Hàn)	
Ống kết nối (Dẫn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn)				
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn)				

-Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không tải âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi nhiệt. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn Nóng

Hệ Thống VRV IV Thu Hồi Nhiệt Nắp Nước Nóng

Thông số kỹ thuật

Loại Tiêu Chuẩn

											
MODEL			RWHQ18TNYM	RWHQ20TNYM	RWHQ22TNYM	RWHQ24TNYM	RWHQ26TNYM	RWHQ28TNYM	RWHQ30TNYM		
Tổ hợp			RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM		
			RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM		
			—	—	—	—	—	—	—		
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000		
		kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0		
Điện năng tiêu thụ		kW	12.4	14.1	15.9	18.0	19.7	21.6	23.7		
Điều khiển công suất		%	8-100		7-100	6-100		5-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén			Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín								
			Loại								
		Công suất	kW	(3.4x1)+ (4.1x1)	(3.4x1)+ (5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+ (3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+ (3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+ (3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+ (2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+ (3.6x1)+(3.7x1)	
Lưu lượng gió		m³/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233			
Kích thước (CxRxĐ)		mm	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)			(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)			
Trọng lượng máy		kg	185+200		185+285	200+285		285+285			
Độ ồn		dB(A)	60	61		62	63		64		
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49								
Môi chất lạnh			R-410A								
			Loại								
		Lượng nạp	kg	6.4+6.5	6.4+6.8	6.4+10.3	6.5+10.3	6.8+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4	
Ống kết nối (Dàn lạnh)		Lồng	mm	φ 15.9(Hàn)				φ 19.1(Hàn)			
		Hơi	mm	φ 28.6(Hàn)				φ 34.9(Hàn)			
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)		Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn x 2)							
		Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn x 2)							

Loại Tiêu Chuẩn

										
MODEL			RWHQ48TNYM	RWHQ50TNYM	RWHQ52TNYM	RWHQ54TNYM	RWHQ56TNYM	RWHQ58TNYM	RWHQ60TNYM	
Tổ hợp			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	
			RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM
			RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000	
		kW	135	140	145	150	156	162	168	
Điện năng tiêu thụ		kW	39.0	41.4	43.5	45.9	48.5	51.1	53.7	
Điều khiển công suất		%	3-100							
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén		Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							
		Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(5.5x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió		m ³ /phút	233+233+233				233+233+268	233+268+268	268+268+268	
Kích thước (CxRxĐ)		mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)							
Trọng lượng máy		kg	285+285+285				285+285+320	285+320+320	320+320+320	
Độ ồn		dB(A)	66			67	68	69	70	
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49							
Môi chất lạnh		Loại	R-410A							
		Lượng nạp	kg	10.3+10.4+10.5	10.3+10.5+10.5	10.4+10.5+10.5	10.5+10.5+10.5	10.5+10.5+11.8	10.5+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Ống kết nối (Dàn lạnh)		Lồng	ø 19.1(Hàn)							
		Hơi	ø 41.3(Hàn)							
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)		Ống vào	ø 19.1(Hàn x 3)							
		Ống ra	ø 19.1(Hàn x 3)							

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

							
RWHQ32TNYM	RWHQ34TNYM	RWHQ36TNYM	RWHQ38TNYM	RWHQ40TNYM	RWHQ42TNYM	RWHQ44TNYM	RWHQ46TNYM
RWHQ14TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM
RWHQ18TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ14TYM
—	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000
90.0	95.0	101	106	112	119	124	130
26.1	25.1	26.8	29.4	30.8	32.6	34.7	36.9
5-100			4-100				3-100
Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							
(2.9x1)+(3.3x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+ (5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+ (5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+ (3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+ (3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+ (3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+ (3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233		233+233+233
(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)
285+285	200+200+200		185+200+285	200+200+285	200+285+285		285+285+285
64	63	64		65			66
15 đến 49							
R-410A							
10.3+10.5	6.5+6.8+6.8	6.8+6.8+6.8	6.4+6.8+10.5	6.8+6.8+10.4	6.8+10.3+10.4	6.8+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5
φ 19.1(Hàn)							
φ 34.9(Hàn)		φ 41.3(Hàn)					
φ 19.1(Hàn x 2)		φ 19.1(Hàn x 3)					
φ 19.1(Hàn x 2)		φ 19.1(Hàn x 3)					

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

						
MODEL			RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ22TSYM	RWHQ24TSYM
Tổ hợp			—	—	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM
					RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
					—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000	210,000	229,000
		kW	50.0	56.0	61.5	67.0
Điện năng tiêu thụ		kW	15.3	17.9	16.2	17.9
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén		Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín			
		Công suất	kW	(4.4x1)+(4.0x1)	(4.6x1)+(5.5x1)	(4.1x1)+(5.2x1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233	268	165+178	178+178
Kích thước (CxRxĐ)		mm	1,657x1,240x765		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	
Trọng lượng máy		kg	285	320	200+200	
Độ ồn		dB(A)	62	65	61	62
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49			
Môi chất lạnh		Loại	R-410A			
		Lượng nạp	kg	10.5	11.8	6.5+6.8
Ống kết nối (Dẫn lạnh)		Lỗ	mm		φ 15.9(Hàn)	
		Hơi	mm		φ 28.6(Hàn)	
Ống kết nối (Dẫn trao đổi nhiệt)		Ống vào	mm		φ 19.1(Hàn x 2)	
		Ống ra	mm		φ 19.1(Hàn x 2)	

- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn Nóng

Hệ Thống VRV IV Thu Hồi Nhiệt Nắp Nước Nóng

Thông số kỹ thuật

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

										
MODEL		RWHQ26TSYM	RWHQ28TSYM	RWHQ30TSYM	RWHQ32TSYM	RWHQ34TSYM	RWHQ36TSYM			
Tổ hợp		RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM			
		RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM			
		—	—	—	—	—	—			
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000			
	kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100			
Điện năng tiêu thụ	kW	20.4	21.8	24.2	26.8	28.2	30.6			
Điều khiển công suất	%	7-100	6-100			5-100				
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất	kW	(3.4x1)+(4.4x1)+ (4.0x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+ (3.7x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+ (4.0x1)	(5.2x1)+(4.6x1)+ (5.5x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)		
Lưu lượng gió	m³/phút	157+233	178+233		178+268	233+233				
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)					(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)			
Trọng lượng máy	kg	185+285	200+285			200+320	285+285			
Độ ồn	dB(A)	63			64	66	65			
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49								
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.4+10.5	6.8+10.4	6.8+10.5	6.8+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5		
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)							
	Hơi	mm	φ 34.9(Hàn)					φ 41.3(Hàn)		
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn x 2)							
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn x 2)							

Lưu ý:

Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- **Làm lạnh:** Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m
- **Độ ồn:** Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi nhiệt. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.



							
	RWHQ38TSYM	RWHQ40TSYM	RWHQ42TSYM	RWHQ44TSYM	RWHQ46TSYM	RWHQ48TSYM	RWHQ50TSYM
	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM
	—	—	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000
	106	112	117	123	129	134	140
	33.2	35.8	33.2	35.8	37.1	39.5	42.1
	4-100						3-100
	Trắng ngà (5Y7.5/1)						
	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	(4.4x1)+(4.0x1)+ (4.6x1)+(5.5x1)	(4.6x1)+(5.5x1)+ (4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+ (4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+ (4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+ (4.6x1)+(5.5x1)
	233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233		178+233+268
	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)		
	285+320	320+320	200+200+285	200+200+320	200+285+285		200+285+320
	67	68	65	67	66		67
	15 đến 49						
	R-410A						
	10.5+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+10.5	6.8+6.8+11.8	6.8+10.4+10.5	6.8+10.5+10.5	6.8+10.5+11.8
	φ 19.1(Hàn)						
	φ 41.3(Hàn)						
	φ19.1(Hàn x 2)		φ19.1(Hàn x 3)				
	φ19.1(Hàn x 2)		φ19.1(Hàn x 3)				

Dàn Nóng

Hệ Thống VRV IV Thu Hồi Nhiệt Nắp Nước Nóng

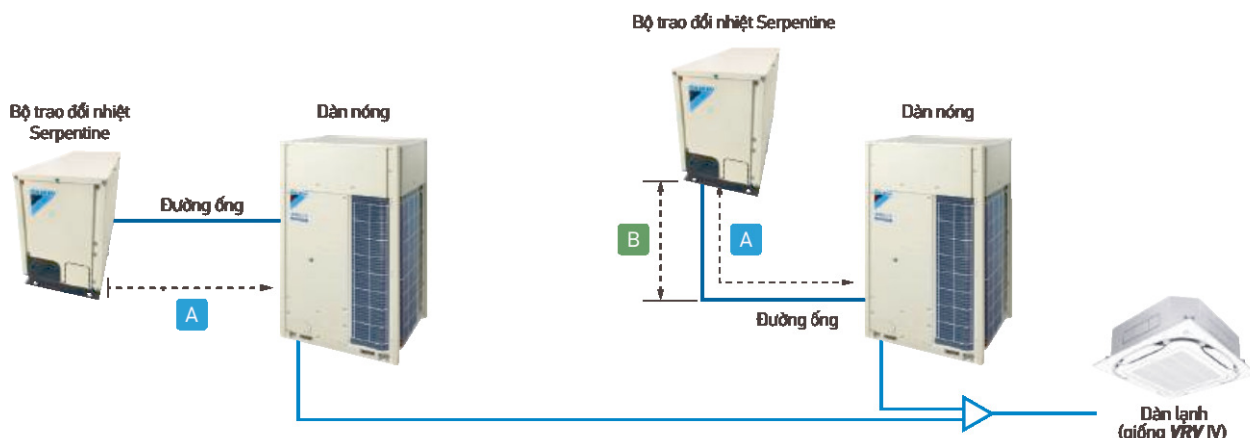
Bộ trao đổi nhiệt Serpentine (HWHQ30A)



Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)		Bộ trao đổi nhiệt đơn							
		RWHQ6TYM +HWHQ30A	RWHQ8TYM +HWHQ30A	RWHQ10TYM +HWHQ30A	RWHQ12TYM +HWHQ30A	RWHQ14TYM +HWHQ30A	RWHQ16TYM +HWHQ30A	RWHQ18TYM +HWHQ30A	RWHQ20TYM +HWHQ30A
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C	40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút	10							
Công suất nước nóng định mức	°C	20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút	5-20							
Công suất nước nóng định mức *1	kW	3.2	3.3	3.3	3.5	3.7	4.0	4.2	4.4
Trọng lượng máy	kg	27							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hơi)	mm	φ 19.1 (Hàn)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lỏng)	mm	φ 19.1 (Hàn)							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm	φ 25.4 (Ốc)							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm	φ 25.4 (Ốc)							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m	2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa	0.5							
Tổn thất cột áp *2	m	0.2							
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxĐ)	mm	446 × 306 × 765							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.
 *1: (Làm lạnh) Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước: 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.
 *2: Lưu lượng nước 10L/phút.

Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



Chiều dài đường ống tối đa cho phép	A Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	B Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m



Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)		Bộ trao đổi nhiệt đôi							
		RWHQ6TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ8TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ10TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ12TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ14TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ16TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ18TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ20TYM +HWHQ30Ax2
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C	40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút	20 (10 × 2)							
Công suất nước nóng định mức	°C	20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút	10-40 (5-20 × 2)							
Công suất nước nóng định mức *1	kW	5.4	5.6	5.6	5.9	6.2	6.8	7.1	7.4
Trọng lượng máy	kg	54 (27 × 2)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hơi)	mm	φ 19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lỏng)	mm	φ 19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm	φ 25.4 (Ốc) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm	φ 25.4 (Ốc) × 2							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m	2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa	0.5							
Tổn thất cột áp *2	m	0.2							
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(446 × 306 × 765) + (446 × 306 × 765)							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.
 *1: (Làm lạnh) Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.
 *2: Lưu lượng nước 10L/phút.

Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



Chiều dài đường ống tối đa cho phép	A Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	B Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	C Giữa 2 bộ trao đổi nhiệt	3 m